

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **07/2020/DS-ST**

Ngày: 05/6/2020

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thu Trang

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Lê H1 Quang

2. Bà Trần Thị Hà

- **Đại D Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Đắc Quốc Tuấn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện TP.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2019/TLST-DS, ngày 02/4/2019, về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐST-DS, ngày 02/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/QĐST-DS, ngày 31/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/QĐST-DS, ngày 29/4/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2020/QĐST-DS, ngày 20/5/2020 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Nh, sinh năm 1970

Địa chỉ: khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn D, sinh năm 1936

Địa chỉ: khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Ủy quyền cho ông Nguyễn H, sinh năm 1963

Địa chỉ: khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hồ Thị N – Luật sư Văn phòng luật sư HN thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1956

Địa chỉ: thôn LB, xã M, huyện TP, tỉnh Bình Thuận

3.2/ Nguyễn Văn Th, sinh năm 1961

Địa chỉ: khu phố 04, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận

3.3/ Nguyễn Thị T, sinh năm 1962

Địa chỉ: khu phố 04, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
3.4/ Nguyễn H, sinh năm 1964
Địa chỉ: khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
3.5/ Nguyễn Thị L, sinh năm 1966
Địa chỉ: khu phố 11, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
3.6/ Nguyễn Thị LL, sinh năm 1967
Địa chỉ: khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
3.7/ Nguyễn Thị HH, sinh năm 1971
Địa chỉ: khu phố 02, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
3.8/ Nguyễn PP, sinh năm 1974
Địa chỉ: khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
3.9/ Nguyễn Y, sinh năm 1976
Địa chỉ: khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
3.10/ Nguyễn YY, sinh năm 1976
Địa chỉ: khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
3.11/ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt nam - chi nhánh Huyện TP. Đại D theo pháp luật bà Lý Thị C – Phó Giám đốc.

Có mặt các đương sự

Người làm chứng:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim L1 , sinh năm 1968
Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
2/ Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1982
Địa chỉ: số 11 Trần Phú, khu phố XH, thị trấn M, huyện S, tỉnh Bình Thuận
3/ Bà Nguyễn Thị Ngọc ThuYY, sinh năm 1966
Địa chỉ: Tổ dân phố 8, Phường A, thị xã E, tỉnh Khánh Hòa
4/ Vợ chồng ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1965, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969
Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
5/ Vợ chồng ông Nguyễn Công D, sinh năm 1990 và Võ Thị Ngọc Tr, sinh năm 1987
Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
6/ Vợ chồng ông Văn Mai C, sinh năm 1982, bà Nguyễn Thị Thanh Th2, sinh năm 1969
Địa chỉ: Thôn F, xã G, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
7/ Bà Phan Thị C, sinh năm 1962
Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
8/ Ông Nguyễn Cao L, sinh năm 1980
Địa chỉ: Ban chỉ huy quân sự huyện TP, tỉnh Bình Thuận
9/ Ông Nguyễn Minh H3, sinh năm 1968
Địa chỉ: khu phố 10, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
10/ Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1957
Địa chỉ: khu phố 04, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận
Bà Võ Thị Ngọc Tr (Vợ ông Nguyễn Công D) và Lê Ngọc T có mặt.
Bà Nguyễn Thị Ngọc ThuYY có đơn xin vắng mặt. Còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Nh trình bày:

Cha ông là Nguyễn D kết hôn với mẹ ông bà Nguyễn Thị Ch sinh được 11 người con hiện còn sống gồm: Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị LL, Nguyễn Thị HH, Nguyễn PP, Nguyễn Nh, Nguyễn Y và Nguyễn YY.

Vào năm 1973 gia đình ông có khai hoang và sản xuất hoa màu tại khu vực đất Lôn – Bàu Gàn, đến năm 2007 được UBND huyện TP cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 807720 ngày 29/6/2007 thửa số 85, tờ bản đồ số 04 với D tích 11.812 m² có địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận. Mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm.

Qua thời gian, các anh chị em của ông có gia đình riêng, không trực tiếp sản xuất nữa nên cha mẹ ông là Nguyễn D và Nguyễn Thị Ch quản lý sản xuất.

Tuy nhiên, do năng hạn kéo dài và đất bị nhiễm mặn không thể sản xuất được nên cha mẹ ông chuyển nhượng dần D tích đất trên cho những người có nhu cầu xây dựng nhà ở từ năm 2008.

Ngày 24/9/2017 mẹ ông bà Nguyễn Thị Ch qua đời không để lại di chúc, cha ông tiếp tục bán đất là tài sản của cha mẹ ông có sự chứng kiến của anh em ông, có lúc ông, có lúc Y, YY hoặc anh H. Cha ông sử dụng số tiền bán đất vào trang trải cuộc sống, dành dụm và gởi tiết kiệm tại Ngân hàng, mua sắm vàng.

Tháng 10 năm 2018 số tiền bán đất cha ông đã gởi Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện TP đã là 2.000.000.000 đồng, bên cạnh đó cha ông còn giữ 39 chỉ vàng y bao gồm dây chuyền và nhẫn.

Đầu năm 2019 cha ông bắt đầu có những việc làm không đúng với đạo lý, bị người xấu lợi dụng nhằm tiêu hết tiền của cha ông, số tiền cha ông sử dụng vào mục đích này quá lớn, anh chị em ông ngăn chặn thì cha ông chưởi mắng rồi bỏ về nhà anh H ở.

Ông xác định di sản mẹ ông để lại là số tiền cha mẹ ông bán đi D tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện TP cấp cho hộ gia đình, cụ thể là ½ số tiền 2.000.000.000 đồng của cha ông gởi tiết kiệm. Tuy nhiên do cha ông đã sử dụng thẻ tiết kiệm để vay 200.000.000 đồng nên chỉ còn lại 1.800.000.000 đồng, ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật ½ số tiền này cùng với 39 chỉ vàng y ba ông đang quản lý.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn D buộc ông, Nguyễn Y, Nguyễn YY trả lại cho ông 12 lô đất với tổng D tích 1.350m², tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn LH có giá trị 1.350.000.000 đồng cho ông và buộc ông phải trả lại số tiền ông bán 3 lô đất là 435.000.000 đồng, tổng cộng số tiền 1.785.000.000 đồng để chia thừa kế T bộ số tài sản này, ông không đồng ý vì cha ông không cho ông đất.

Bị đơn ông Nguyễn D ủy quyền cho ông Nguyễn H trình bày:

Ông Nguyễn D kết hôn với bà Nguyễn Thị Ch sinh được 11 người con hiện còn sống gồm: Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị LL, Nguyễn Thị HH, Nguyễn PP, Nguyễn Nh, Nguyễn Y và Nguyễn YY.

Trước giải phóng gia đình ông có khai hoang mảnh đất nông ngh để sản xuất hoa màu tại khu vực đất Lôn – Bàu Gàn, đến năm 2007 được UBND huyện TP cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 807720 ngày 29/6/2007 thửa số 85, tờ bản

đồ số 04 với diện tích 11.812 m² có địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn LH, huyện TP, tỉnh Bình Thuận. Mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm.

Ngày 24/9/2017 bà Nguyễn Thị Ch qua đời không để lại di chúc, ông D bán đi D tích đất nông nghiệp là tài sản của vợ chồng ông D, phân chia cho các con, lo bệnh tuổi già không ai nuôi nấng, phần còn lại ông gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện TP.

Nguyễn Nh cùng với các con khác của cha ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật $\frac{1}{2}$ số tiền 1.800.000.000 đồng trên thì ông không đồng ý vì đó là tài sản của riêng ông, trong số tiền đó có tiền trúng số của ông và 500.000.000 đồng của Nguyễn H gửi. Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi ý kiến, đồng ý chia thừa kế 1.000.000.000 đồng của ông D đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng.

Với yêu cầu phản tố ông Nguyễn D vẫn giữ nguyên yêu cầu: buộc ông Nguyễn Nh, Nguyễn YY, Nguyễn Y hoàn trả 12 lô đất (mỗi lô diện tích 120 m²) với tổng diện tích 1.350 m² có giá trị 1.350.000.000 đồng; tọa lạc tại khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP và buộc ông Nguyễn Nh hoàn lại 435.000.000 đồng tiền bán 3 lô đất, gồm toàn bộ số tiền 1.785.000.000 đồng cùng chia thừa kế theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H trình bày:

Ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của Nguyễn Nh, nếu được chia ông giao cho cha ông được sở hữu phần thừa kế của ông, tuy nhiên tại Tòa, ông H yêu cầu chia thừa kế $\frac{1}{2}$ số tiền 1.000.000.000 đồng của ông D đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện TP.

Ông đồng ý với yêu cầu phản tố của cha ông Nguyễn D buộc ông Nguyễn Nh, Nguyễn YY, Nguyễn Y hoàn trả 12 lô đất (mỗi lô diện tích 120 m²) với tổng diện tích 1.350 m²; tọa lạc tại khu phố 05, thị trấn LH, huyện TP và số tiền 435.000.000 đồng Nguyễn Nh bán 3 lô đất để chia thừa kế luôn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị LL, Nguyễn Thị HH, Nguyễn PP, Nguyễn Y, Nguyễn YY và Nguyễn Văn Th đều thống nhất trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Nh, yêu cầu chia thừa kế $\frac{1}{2}$ số tiền 1.800.000.000 đồng mà hiện nay ông D đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện TP cùng 39 chỉ vàng của bà Nguyễn Thị Ch để lại.

Ông Nguyễn Y và ông Nguyễn YY không đồng ý yêu cầu phản tố của ông D.

Đại D Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện TP trình bày:

Hiện nay, chi nhánh đang thực hiện quyết định khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện TP, phong tỏa tài khoản của ông Nguyễn D với số tiền 1.000.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm có số sê ri AD 00009656001 và phong tỏa tài khoản của ông Nguyễn Nh 200.000.000 đồng số dư tài khoản tiết kiệm có kỳ hạn số sổ AD 00008686751 từ ngày 23/4/2019.

Chi nhánh đã cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện TP cập nhật quá trình gửi tiền tiết kiệm của ông Nguyễn D theo chế độ mật từ ngày mở 19/6/2017 đến ngày 09/10/2019, số dư hiện tại của ông Nguyễn D 1.000.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm có số sê ri AD 00009656001.

Đại D chi nhánh cũng xác định ngày 29/10/2018 ông Nguyễn D đã gửi tiết kiệm tại chi nhánh số tiền 2.000.000.000 đồng thời hạn 6 tháng.

Tòa án thu thập chứng cứ tại UBND huyện TP thì tại C văn số 3277/UBND-NC, ngày 16/12/2019 đã xác định: Nguồn gốc, tính pháp lý của D tích đất nông nghH 11.812m² tọa lạc tại tục danh “ Bàu Gàn” thuộc khu phố 5, thị trấn LH, huyện TP tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 04 do UBND huyện TP cấp cho hộ ông Nguyễn D vào ngày 19/6/2007, khi được cấp hộ ông có 4 người gồm ông D, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Y và Nguyễn YY.

Người làm chứng ông Trần Văn Đ trình bày:

Năm 2016 ông Đầu có mua của vợ chồng ông D 1 lô đất có D tích 114m² chiều dài 19m, chiều rộng 6m với số tiền 100.000.000 đồng, khi đó bà Ch còn sống cha con ông D còn thuận thảo, ông D và Nh ký giấy bán đất cho tôi, tôi cất nhà ở vào năm 2017. Sau đó do kinh tế khó khăn nên tôi đã bán nhà ở cùng đất tôi mua của ông D. Việc sang nhượng chỉ bằng giấy viết tay không chứng thực.

Người làm chứng ông Nguyễn cao L trình bày:

Vào ngày 04/7/2018 ông L có mua của vợ chồng ông D 1 lô đất có D tích 128m² chiều dài 16m, chiều rộng 8m với số tiền 142.000.000 đồng, do vợ ông Diên mất nên ông D, con ông D là Nguyễn H, Nguyễn Y và Nguyễn YY ký giấy bán đất cho ông. Việc sang nhượng chỉ bằng giấy viết tay không chứng thực.

Ông đã nhận đất, giao đủ tiền cho cha con ông Nguyễn D.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:

Bà là mẹ ruột của Trần Thị Kim Thủy, hiện Thủy đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh nên ủy quyền cho bà đến tòa án làm việc.

Vào ngày 18/9/2014, bà cùng Kim Thủy có mua đất nông nghH của vợ chồng ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị Ch với D tích 140m² (ngang 7m, dài 20m với số tiền 120.000.000 đồng. Khi mua chỉ làm giấy tay Giấy chuyển nhượng đất ở, không có C chứng tại cơ quan có thẩm quyền nH1 có sự chứng kiến của ông Nguyễn YY và Nguyễn Lương Tòng, mẹ con bà giao tiền một lần cho ông D và nhận đất.

Khi mua đất thì vợ chồng ông D có trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông nên mẹ con bà tin tưởng mua.

Người làm chứng Ông Lê Ngọc T trình bày:

Vào ngày 22/10/2017, ông có mua của ông Nguyễn D D tích đất nông nghH 480m² (ngang 24, dài 20m) với số tiền 520.000.000 đồng. Bà Ch vợ ông D đã mất, ông giao tiền cho ông D có sự chứng kiến của ông Nguyễn Th con ông D và hai người con dâu ông không rõ tên, khi mua ông chỉ viết giấy tay không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, chỉ có ông Nguyễn Việt Trường Sơn ký chứng nhận và xác nhận của khu phố 5, thị trấnLiên Hương, ông đã nhận đất và giao đủ tiền cho ông D.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ngọc ThuYY trình bày:

Vào ngày 22/10/2017, bà có mua của ông Nguyễn D D tích đất nông nghH 960m² (ngang 48m, dài 20m) với số tiền 1.040.000.000 đồng. Bà Ch vợ ông D đã mất, ông giao tiền cho ông D có sự chứng kiến của ông Nguyễn Th con ông D và hai người con dâu ông không rõ tên, khi mua ông chỉ viết giấy tay không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, chỉ có ông Nguyễn Việt Trường Sơn ký chứng nhận và xác nhận của khu phố 5, thị trấn LH, ông đã nhận đất và giao đủ tiền cho ông D.

Người làm chứng Ông Nguyễn Quang H1 và bà Trần Thị T trình bày:

Vào ngày 12/01/2018 vợ chồng ông có mua của vợ chồng ông Nguyễn Nh mảnh đất nông nghH có D tích 342m², có chiều ngang 18m, chiều dài 19m có tứ cận:

Đông giáp đường đất 3m; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị L; Tây giáp đất ông Sắt; Bắc giáp đất ông Nguyễn YY với số tiền 435.000.000 đồng; việc mua bán chỉ viết giấy tay, vợ chồng ông giao đủ tiền cho vợ chồng ông Nh, vợ chồng ông Nh giao đất cho vợ chồng ông cùng tờ giấy chuyển nhượng đất nông ngH từ ông Nguyễn D là cha ông Nguyễn Nh.

Vợ chồng ông H1 nhận đất và quản lý đất được 1 tháng sau thì xây kiềng tạm trên đất thì cha con ông D bán thêm cho vợ chồng ông 18m² (ngang 1m dài 18m). Cha con ông D mà cụ thể là ông D, ông H và ông YY đều có mặt nh1 trực tiếp bán là ông D, vợ chồng ông giao cho ông D 23.000.000 đồng, ông D nhận tiền nh1 cho 2 con là H và YY, anh H và anh YY ký tên vào giấy bán đất viết mặt sau của giấy bán đất của ông Nh, riêng ông D không ký tên vì ông nói con ông đã ký tên rồi nên ông khỏi ký cũng được. Vợ chồng ông tiến hành xây kiềng quản lý đất cho đến hôm nay.

Người làm chứng ông Nguyễn Công D (tại tòa là bà Võ Thị Ngọc Tr) trình bày:

Vào ngày 16/01/2018, vợ chồng ông D mua của ông Nguyễn D Diện tích đất nông nghiệp là 223,2m² (ngang 12 dài 18,6m) với số tiền 254.000.000 đồng, vợ chồng ông giao tiền mặt một lần cho ông D, giữa hai bên chỉ viết giấy tay có sự chứng kiến của Trưởng khu phố 5, thị trấn LH.

Khi bán đất ông D có trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 807720, ngày 29/6/2007 thửa đất số 85, tờ bản đồ số 04 Diện tích 11.812m² , hiện vợ chồng ông đang quản lý D tích đất nói trên.

Người làm chứng vợ chồng ông Văn Mai C và bà Nguyễn Thị Thanh Th2 trình bày:

Vào ngày 28/4/2018, vợ chồng ông mua đất của ông Nguyễn D D tích đất nông nghiệp là 216m² (ngang 12 dài 18m) với số tiền 280.000.000 đồng, vợ chồng ông giao tiền mặt một lần cho ông D, giữa hai bên chỉ viết giấy tay có sự chứng kiến của các con ông D. Việc mua bán đất chỉ tiến hành với ông D vì vợ ông D đã chết.

Khi bán đất ông D có trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 807720, ngày 29/6/2007 thửa đất số 85, tờ bản đồ số 04 D tích 11.812m² nên vợ chồng ông mới mua, hiện nay vợ chồng ông đang quản lý D tích đất này.

Người làm chứng bà Phan Thị C trình bày:

Bà với bà Phan Thị Th là chị em ruột, Thu ở Thành phố Hồ Chí Minh nên chị em bà hợp tác mua đất của ông Nguyễn D tổng cộng 5 lô đất nông nghiệp tại khu phố 5 Liên Hương với tổng số tiền 634.000.000 đồng, cả 3 lần mua đất đề có ông D có sự chứng kiến của ông Nguyễn H. Ông D giao đất, chị em bà giao tiền đầy đủ cho ông D. Do không thuận tiện về lối đi nên chị em bà đã bán cho người khác.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ cho bị đơn:

- Đề nghị HĐXX chấp nhận 1 phần yêu cầu của nguYY đơn, chia thừa kế theo pháp luật ½ số tiền 1.000.000.000 đồng ông Nguyễn D đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện TP.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn D, buộc ông Nguyễn Nh, Nguyễn Y và Nguyễn YY hoàn trả giá trị 12 lô đất có D tích 1.350m² là 1.350.000.000 đồng và 435.000.000 đồng ông Nh bán 3 lô đất. Tổng cộng 1.785.000.000 đồng gộp vào chia di sản thừa kế.

Trong phần tranh L, đại D Viện Kiểm sát nhân dân huyện TP phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguYY đơn ông Nguyễn Nh đối với ông Nguyễn D về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Ông Nguyễn D, ông Nguyễn Nh, bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị LL, bà Nguyễn Thị HH, ông Nguyễn PP, ông Nguyễn Y và ông Nguyễn YY mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là số tiền 75.000.000 đồng di sản do bà Nguyễn Thị Ch để lại.

Ông Nguyễn D có nghĩa vụ giao số tiền chia di sản thừa kế cho ông Nguyễn Nh, bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị LL, bà Nguyễn Thị HH, ông Nguyễn PP, ông Nguyễn Y và ông Nguyễn YY mỗi người số tiền 75.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế 39 chỉ vàng y của ông Nguyễn Nh đối với ông Nguyễn D.

Không chấp nhận T bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn D đối với ông Nguyễn Nh, Nguyễn Y và ông Nguyễn YY.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Áp dụng Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Nh và Nguyễn D tranh chấp với nhau về nguồn gốc cũng như việc phân chia thừa kế $\frac{1}{2}$ của số tiền 1.800.000.000 đồng theo nguyên đơn, 1.000.000.000 đồng theo bị đơn là di sản thừa kế. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị ông Nguyễn Nh, Nguyễn Y và Nguyễn YY phải trả lại 1.785.000.000 đồng tiền bán đất của ông D và bà Ch cho, gộp tất cả lại chia thừa kế theo pháp luật.

Căn cứ yêu cầu của nguYY đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, HĐXX nhận định đây là vụ kiện “*Tranh chấp di sản thừa kế*” được pháp luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, người khởi kiện thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông chỉ yêu cầu chia thừa kế $\frac{1}{2}$ số tiền 1.800.000.000 đồng, rút lại yêu cầu chia thừa kế $\frac{1}{2}$ số vàng 39 chỉ vàng y. Việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, những người có quyền L và nghĩa vụ liên quan khác đều đồng ý nên HĐXX chấp nhận, áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ 1 phần yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật $\frac{1}{2}$ số tiền 1.000.000.000 đồng ông Nguyễn D đang quản lý.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn H đại D theo ủy quyền của bị đơn khẳng định không yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất mà chỉ yêu cầu buộc 3 ông Nguyễn

Nh, Nguyễn Y và Nguyễn YY trả lại giá trị đất là 1.785.000.000 đồng, gộp vào chia thừa kế theo pháp luật số tiền này, HĐXX xác định yêu cầu phản tố của bị đơn chia thừa kế số tiền đã bán đất.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn xuất trình nhân chứng là những người mua đất của cha mẹ ông Nguyễn D, Nguyễn Thị Ch tại tờ khai v/v bán đất ngày 09/4/2019 thì ông Nguyễn D đã bán đất cho 09 người với số tiền 2.606.000.000 đồng. Quá trình thu thập chứng cứ, những người này đã có lời khai xác nhận với tòa án sự việc mua bán đất như nguyên đơn khai. Lời khai của các nhân chứng được khẳng định tại Tòa bởi xác nhận của ông Nguyễn H là đại D theo ủy quyền của bị đơn, lời trình bày của Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện TP vào ngày 29/10/2018 ông Nguyễn D đã gửi tiết kiệm tại chi nhánh với số tiền 2.000.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, số sê ri AB 00004088818.

Ngày 24/9/2017 bà Nguyễn Thị Ch mất không để lại di chúc, vợ chồng bà Ch và ông D có 11 người con, cả ông D cùng 11 người con đều thống nhất phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho ông D và 11 người con mỗi người hưởng 1 phần bằng nhau. Yêu cầu này của các đương sự là đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Tuy nhiên, giữa họ tranh chấp với nhau số tiền phân chia, nguyên đơn yêu cầu phân chia thừa kế số tiền $\frac{1}{2}$ của 1.800.000.000 đồng, bị đơn chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ số tiền 1.000.000.000 đồng của ông Nguyễn D đang gửi tại Ngân hàng. HĐXX xét thấy:

Căn cứ để xác định tài sản chung giữa ông Nguyễn D và Nguyễn Thị Ch là số tiền bán đất được gửi tiết kiệm tại ngân hàng mà các chứng cứ thu thập được là 2.000.000.000 đồng khẳng định tài sản chung giữa ông D và bà Ch có được là số tiền trên. Sau đó, ông D cầm cố sổ tiết kiệm để vay 200.000.000 đồng sử dụng riêng cá nhân, nguyên đơn chấp nhận số tiền cha mẹ còn lại là 1.800.000.000 đồng để yêu cầu chia thừa kế 900.000.000 đồng là di sản bà Ch để lại. Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng trong số tiền 2.000.000.000 đồng của ông Nguyễn D có số tiền 256.000.000 đồng ông D trúng số, 500.000.000 đồng của ông Nguyễn H gửi ông D.

Để chứng minh cho lời khai của mình ông Nguyễn H chỉ có lời khai khi thì gửi tiền cho ông D 4 lần, lúc thì khai gửi nhiều lần không có ghi sổ sách theo dõi, đặc biệt tại Bản tự khai ngày 08/4/2019 ông Nguyễn H tự khai khoảng tháng 10 năm 2018 ông có gửi cho cha ông 500.000.000 đồng nhờ cha ông đứng tên gửi ngân hàng dùm. Ngoài lời khai bất nhất của ông H, ông H không có chứng cứ nào khác nên không thể chấp nhận trong số tiền tiết kiệm của ông D có tiền của ông H.

Đối với số tiền trúng số của ông D, ông H cũng không biết ông D trúng bao nhiêu tờ vé số, giải gì, số tiền bao nhiêu ... và ông H cũng không trực tiếp đi cùng ông D gửi tiết kiệm số tiền này. Từ đó, HĐXX không có căn cứ chấp nhận 1.800.000.000 đồng của ông D là tiền riêng cá nhân ông D nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xác định di sản bà Nguyễn Thị Ch để lại là số tiền 900.000.000đ trong số tiền 1.800.000.000 đồng của ông Nguyễn D.

Đối với yêu cầu phản tố, ông Nguyễn D xuất trình bảng phô tô Giấy bán đất từ vợ chồng ông Nguyễn Nh và bà Đỗ Thị Đầu cho vợ chồng ông Nguyễn Quang H1 và bà Nguyễn Thị T vào ngày 12/01/2018 D tích 342m² với số tiền 435.000.000 đồng, cả ông Nh, vợ chồng ông H1 đều xác nhận sự kiện này nhưng ông Nh chứng minh ông bán đất của ông đã được cha mẹ ông chuyển nhượng từ ngày 15/6/2017,

lúc này mẹ ông còn sống. Hơn nữa theo vợ chồng ông H1, sau khi mua đất của ông Nh, vợ chồng ông tiến hành xây kiềng thì cha con ông Nguyễn D trong đó có ông Nguyễn H, nguyên YY tiếp tục bán thêm cho ông 18m² (ngang 1m, dài 18m), vợ chồng ông giao tiền cho ông D nhưng ông D cho tiền ông H và ông YY, cả ông H và ông YY ký tên vào tờ giấy bán đất được viết vào mặt sau của tờ giấy bán đất vợ chồng ông mua của vợ chồng ông Nh, vợ chồng ông quản lý đất cho đến hôm nay chứng tỏ đã có sự đồng thuận và tự nguyện của ông Nguyễn D, việc ông D đòi lại số tiền bán đất này là không thể chấp nhận.

Tại Văn bản số 3277/UBND-NC, ngày 16/12/2019 của UBND huyện TP cung cấp nguồn gốc, tính pháp lý của D tích 11.812m² đất nông nghiệp tọa lạc tại “Bàu Gàn” thuộc khu phố 5, thị trấn LH, huyện TP tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 04 do UBND huyện TP cấp cho hộ ông Nguyễn D vào ngày 19/6/2007 gồm ông Nguyễn D, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Y và ông Nguyễn YY, điều này đã khẳng định quyền L của ông Y và ông Y trong D tích đất nêu trên đã được pháp luật bảo vệ, ông D không có quyền yêu cầu hai ông phải trả lại D tích đất vợ chồng ông D phân chia khi bà Ch còn sống, có D tích nhỏ hơn so với D tích các ông được hưởng, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn D.

Đối với quan điểm bảo vệ của vị Luật sư, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ:

Các đương sự tranh chấp di sản là số tiền cụ thể có nguồn gốc từ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị Ch như xác nhận của ông Nguyễn H là đại D cho bị đơn tại phiên tòa hôm nay.

Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ tại phiên tòa hôm nay đều xác nhận số tiền ông Nguyễn D gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện TP tại thời điểm ngày 29/10/2018 là 2.000.000.000 đồng, sau đó ông D có cầm cố sổ này để vay lại 200.000.000 đồng là có thật. Việc chứng minh trong số tiền ông D gửi tiết kiệm có tiền ông D trúng số cũng như có 500.000.000 đồng của ông Nguyễn H gửi là không có căn cứ chấp nhận nên yêu cầu chia thừa kế $\frac{1}{2}$ số tiền 1.000.000.000 đồng hiện nay của ông Nguyễn D đang gửi tiết kiệm tại ngân hàng của vị Luật sư là không có căn cứ chấp nhận. Hơn nữa, yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông Nguyễn Nh, Nguyễn Y và Nguyễn YY phải hoàn trả 1.735.000.000 đồng, nhập vào tài sản chung để chia thừa kế, đã không có căn cứ chấp nhận nH1 là căn cứ xác nhận bị đơn đã xác định di sản thừa kế là tiền có nguồn gốc từ việc bán đất, các lập L giao dịch vô hiệu bởi không có C chứng chứng thực, các giấy tờ mua bán nguyên đơn xuất trình cho Tòa án là bản phô tô, bà Ch khi chết chỉ để lại đất chứ không để lại tiền ... là không có căn cứ chấp nhận.

Ý kiến phát biểu của đại D Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử C nhận.

Về phần án phí:

Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị Ph thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự.

Do kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 75.000.000đ nên mỗi người phải nộp 3.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 91, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 611, Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015

Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

TuYY xử:

Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế 39 chỉ vàng y của nguYY đơn ông Nguyễn Nh đối với ông Nguyễn D.

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nh về việc tranh chấp di sản thừa kế với ông Nguyễn D. Chia thừa kế số tiền 900.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ch do ông Nguyễn D đang quản lý.

Ông Nguyễn D, ông Nguyễn Nh, ông Nguyễn H, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị LL, bà Nguyễn Thị HH, ông Nguyễn PP, ông Nguyễn Y và ông Nguyễn YY mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau là số tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*). Ông Nguyễn D có trách nhiệm hoàn lại các kỷ phần thừa kế nêu trên.

Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn D.

Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn D, bà Nguyễn Thị Ph.

Ông Nguyễn Nh, ông Nguyễn H, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị T bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị LL, bà Nguyễn Thị HH, ông Nguyễn PP, ông Nguyễn Y và ông Nguyễn YY mỗi người phải nộp 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Nh đã nộp 2.000.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0026008, ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, ông Nh tiếp tục nộp thêm 1.750.000 đồng,

Ông Nguyễn H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029916, ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, ông H tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn Th đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029888, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, ông Th tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Ông Nguyễn YY đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029889, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, ông YY tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Ông Nguyễn Y đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029890, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, ông Y tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029891, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, bà T tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029892, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, bà L tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị LL đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029893, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, bà LL tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị HH đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029894, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, bà HH tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Ông Nguyễn PP đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0029895, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, ông PP tiếp tục nộp thêm 3.450.000 đồng.

Án xử C khai sơ thẩm có mặt các bên đương sự, báo cho họ biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân.

Nơi nhận:

- VKSND (tỉnh+huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- THA huyện;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Thị Thu Trang